

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Hà Nội, Tại ngày: 09 tháng 10 năm 2026
As at 09 Oct 2026

Số/No: 1345/2026/TB-SSIAM-NVQ
CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank*: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name*: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol*: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange date*: **08/10/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/*Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	6,000	4.44%
2	BID	500	0.62%
3	BSR	400	0.46%
4	CTG	1,400	1.49%
5	DCM	100	0.12%
6	DPM	300	0.23%
7	DXG	1,200	0.42%
8	EIB	1,800	1.06%
9	FPT	1,900	4.07%
10	FRT	100	0.54%
11	GEE	100	0.25%
12	GEX	1,100	0.89%
13	GMD	700	1.36%
14	HCM	900	0.74%
15	HDB	4,900	4.94%
16	HPG	6,200	4.52%
17	IDC	300	0.38%
18	KBC	700	0.63%
19	KDH	900	0.44%
20	LPB	3,200	4.82%
21	MBB	6,100	4.18%
22	MSB	3,200	1.68%
23	MSN	1,000	2.70%
24	MWG	1,300	3.58%
25	NLG	400	0.31%
26	NVL	1,600	0.59%

27	PDR	700	0.28%
28	PLX	100	0.13%
29	PNJ	500	0.34%
30	POW	700	0.32%
31	PVS	300	0.36%
32	SHB	4,600	1.78%
33	SHS	1,000	0.45%
34	SSI	2,500	1.76%
35	STB	2,100	5.03%
36	TCB	4,700	5.44%
37	TPB	2,100	0.89%
38	VCB	1,100	2.26%
39	VCG	400	0.20%
40	VCI	1,000	0.69%
41	VHM	3,000	7.31%
42	VIB	2,500	1.25%
43	VIC	1,300	10.72%
44	VIX	3,100	1.30%
45	VJC	300	1.38%
46	VND	1,300	0.63%
47	VNM	1,000	2.08%
48	VPB	6,700	5.62%
49	VPI	200	0.41%
50	VRE	1,100	0.92%
I	Chứng khoán/Stock	2,705,601,000	96.98%
II	Tiền/Cash(VND)	84,391,987	3.02%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,789,992,987	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,705,601,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,789,992,987
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	84,391,987

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	19,650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	19,100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	13,600	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	76,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 07/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	7,000,000.00	7,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,510.00	28,120.00	-610.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	195,299,509,151.00	196,028,100,667.00	-728,591,516.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,789,992,987.00	2,800,401,438.00	-10,408,451.00
của 1 CCQ/ per Share	27,899.92	28,004.01	-104.09
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,086.44	3,124.29	-37.85

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 07/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 06/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

